Số: 1225/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-06-05T14:42:49+07:00

PHỤ LỤC III:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày .....tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Ea Tam	Phường Khánh Xuân	Phường Tân An	Phường Tân Hòa	Phường Tân Lập	Phường Tân Lợi	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Thành Công	Phường Thành Nhất	Phường Tự An	Xã Cư ÊBur	Xã Ea Kao	Xã Ea Tu	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)																					
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**359.16**	**38.62**		**36.12**	**1.32**	**52.07**	**22.99**	**2.17**	**0.44**	**5.76**	**15.19**	**7.89**	**38.48**	**2.78**	**13.83**	**32.65**	**27.07**	**31.72**	**0.05**	**30.00**
1.1	*Đất trồng lúa*	*LUA*	*13.59*	*9.32*		*0.03*	*0.54*	*0.35*									*1.57*	*1.10*	*0.64*	*0.03*	*0.01*	
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*13.59*	*9.32*		*0.03*	*0.54*	*0.35*									*1.57*	*1.10*	*0.64*	*0.03*	*0.01*	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59.04	10.45		0.61	0.50	2.59	3.88	2.02	0.34	2.39	5.40	0.44	12.07		0.39	17.05	0.82	0.07	0.02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	283.74	18.33		33.65	0.28	49.05	19.11	0.15	0.10	3.37	9.79	7.45	26.30	2.78	11.64	14.50	25.60	31.62	0.02	30.00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.72			1.72																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0.96	0.53		0.11	0.00	0.08									0.23					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.12												0.12							
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**52.70**	**8.24**		**4.02**	**0.55**	**7.01**	**8.14**	**1.19**	**0.17**	**2.32**	**6.10**	**1.00**	**2.28**	**0.21**	**2.82**	**0.10**	**2.33**	**6.21**	**0.01**	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.27												1.51	0.03	0.36	0.10	1.37	4.91		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	31.72	6.01		2.27	0.51	6.44	6.37	0.80	0.17	1.85	5.95	1.00					0.35			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.04										0.04									
2.4	Đất quốc phòng	CQP																				
2.5	Đất an ninh	CAN																				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0.57					0.27		0.13			0.11							0.06		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0.01										0.01									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.28					0.05		0.13			0.10									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0.22					0.22														
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0.06																	0.06		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.94	0.03		1.32			0.71	0.08							0.22		0.59			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.18	0.03		0.09			0.71	0.08							0.22		0.06			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.76			1.23													0.53			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	7.68	1.66		0.43		0.29	0.65	0.18		0.29			0.70		2.23			1.24		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4.90	1.08		0.43		0.29	0.65	0.18		0.22			0.70		0.11			1.24		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.68	0.52								0.04					2.12					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0.11	0.07								0.04										
2.9	Đất tôn giáo	TON	0.05									0.05										
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0.19													0.18					0.01	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.24	0.54		0.00	0.04	0.01	0.42			0.13			0.07		0.01		0.02			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0.50						0.40			0.10										
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.74	0.54		0.00	0.04	0.01	0.02			0.04			0.07		0.01		0.02			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				